| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ DĨ AN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3291 /QĐ-UBND | *Dĩ An, ngày 30 tháng 6 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark**

**Địa điểm: Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark;*

*Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 319/KT.HT&ĐT-HTKT ngày 30/6/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Dĩ An tại Tờ trình số 186/TTr-QLDA ngày 19/6/2025 về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 khu công nghiệp Dapark.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark.

2. Mã số thông tin công trình: 8158367.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Dĩ An.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Khang Phú.

Tổ chức thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Thiên Phúc Long.

7. Loại, nhóm, cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình giao thông (đường bộ).
- Nhóm dự án: Nhóm B.
- Cấp công trình: Cấp III.

8. Mục tiêu dự án:

- Mục tiêu đầu tư dự án nhằm hoàn chỉnh hệ thống giao thông trong khu vực phường Bình An, hình thành mạng lưới đường bộ liên hoàn kết nối khu vực, đấu nối giao thông để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh và tạo thuận lợi cho người dân đi lại, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường dọc hai bên tuyến.

- Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hóa

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô công trình:

| | |
|---|---|
| - Tổng chiều dài tuyến: | 355,00 m. |
| - Chiều rộng mặt đường: | 15,0 m. |
| - Chiều rộng vỉa hè: | 5,0m x hai bên. |
| - Chiều rộng nền đường: | 25,0 m. |
| - Kết cấu mặt đường: | bê tông nhựa nóng. |
| - Kết cấu hè đường: | lát gạch bê tông. |
| - Độ dốc ngang mặt đường: | 2%. |
| - Độ dốc ngang hè đường: | 1%. |

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước dọc, cây xanh, chiếu sáng và tín hiệu giao thông.

- Xây dựng hai cầu vượt tuyến ống nước thô Ø1800mm và Ø2400mm.

- Di dời trụ điện trung hạ thế.

9.2. Các giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

9.2.1. Thiết kế bình đồ: Bình đồ tuyến được thiết kế trên cơ sở bám theo quy hoạch, có điều chỉnh hướng tuyến một số đoạn cho phù hợp với các dự án đã đầu tư.

9.2.2. Thiết kế trắc dọc:

- Trắc dọc tuyến được thiết kế trên cơ sở các điểm khống chế tại đầu tuyến (giao với đường Quốc Lộ 1K), cuối tuyến (giao với Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark).

- Cao độ thiết kế trắc dọc là cao độ hoàn thiện mặt đường.

9.2.3. Thiết kế mặt cắt ngang:

- Theo Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark, quy mô mặt cắt ngang như sau:

- Chiều rộng mặt đường: 15,0 m.
- Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 bên.
- Chiều rộng nền đường: 25,0 m.
- Độ dốc ngang mặt đường: 2%.
- Độ dốc ngang hè đường: 1%.

9.2.4. Thiết kế kết cấu nền, mặt đường:

a. Phần mặt đường:

Tính từ lớp trên xuống dưới:

- Trải lớp bê tông nhựa nóng hạt mịn (bê tông nhựa chặt C12,5) dày 5cm; lu lèn đạt K ≥ 0,98, $E_{ch}$ ≥145 Mpa, trên lớp nhũ tương dính bám gốc axit phân tích chậm CSS-1h tiêu chuẩn 0,5 Kg/m².

- Trải lớp bê tông nhựa nóng hạt trung (bê tông nhựa chặt C19) dày 7cm, lu lèn đạt K ≥ 0,98, E ≥130 Mpa trên lớp nhũ tương thấm bám gốc axit phân tích chậm CSS-1h tiêu chuẩn 1,0 Kg/m².

- Trải cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}$= 25mm (lớp trên) dày 18cm, lu lèn đạt K ≥ 0,98, E ≥115 Mpa;

- Trải cấp phối đá dăm loại 1 $D_{max}$= 37,5mm (lớp dưới) dày 20cm, lu lèn đạt K ≥ 0,98, E ≥100 Mpa;

- Nền đào đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt K ≥ 0,95.

b. Phần nền đường:

- Nền đường đào: Đào nền đến đáy lớp K98, tiến hành cày xới lu lèn nền hiện hữu đạt độ chặt K ≥0,95 (lớp nền hiện hữu phải thí nghiệm đạt CBR theo quy định) và sau đó thi công các lớp K98 phía trên.

- Nền đường đắp: Đào bỏ lớp hữu cơ bề mặt hoặc lớp đất không thích hợp dày trung bình 15cm và đắp nền đường bằng đất đảm bảo độ chặt nền đường K ≥0,95.

9.2.5. Thiết kế hè đường:

a. Phần bó vỉa: Bó vỉa tuyến bằng bê tông đá 1x2 M300, rộng 55cm, hình dạng lòng máng, bên dưới lót bằng bê tông đá 1x2 M150 dày 10cm. Đỉnh bó vỉa cao hơn mặt đường 13cm, so với mép đường nhựa.

b. Phần hè đường đi bộ:

- Kết cấu vỉa hè (từ trên xuống) như sau:

+ Lát gạch bê tông kích thước 400x400x45mm M200, trên lớp vữa lót bằng vữa xi măng M75 dày 2,0cm.

+ Lớp bê tông xi măng đá 1x2 M150 dày 10cm.

+ Lớp cấp phối đá dăm (lớp dưới) dày 10cm, lu lèn K ≥0,95.

+ Lớp đất nền nguyên thổ, lu lèn đạt K ≥0,95.

- Tại những vị trí có vạch sơn người đi bộ qua đường, bố trí các lối lên xuống vỉa hè cho người khuyết tật theo đúng quy định.

c. Phần bồn cây và cây xanh:

- Cây xanh được trồng dọc hai bên tuyến nhằm tạo bóng mát, đồng thời tạo nên hàng rào ngăn cách bụi, tiếng ồn cho nhân dân sống hai bên đường.

- Trồng cây trung mộc (Giáng Hương, Sao Đen, Sưa Đỏ, Me Chua, Bằng Lăng tím, ... loại cây cụ thể sẽ do chủ đầu tư lựa chọn theo Đề án cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 29/9/2023).

- Cây xanh phải đảm bảo chiều cao tối thiểu từ 4,0m. Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn ≥10cm, chiều cao tiêu chuẩn đo từ gốc cây lên cao 1,30m, khoảng cách giữa các cây trồng ≥5,0m.

- Bồn cây có kích thước (1,20x1,20)m đổ bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M200 dày 10cm, chiều cao bồn cây 10cm so với mặt hoàn thiện của vỉa hè; trong lòng bồn cây xanh lát gạch số 8, kích thước gạch (20x40x8)cm, mác 200.

d. Phần kết cấu lối vào hẻm nhỏ, lối rẽ dân sinh:

- Trong phạm vi chiều rộng lối vào, hạ thấp bó vỉa (sử dụng bó vỉa loại 2) và vỉa hè nhằm thuận lợi cho người đi bộ trên hè đường, vừa thuận lợi cho xe ra vào.

- Kết cấu lối vào hẻm được thiết kế như sau:

+ Lát gạch bê tông kích thước 400x400x45mm, trên lớp vữa lót bằng vữa xi măng M100 dày 2,0cm.

+ Lớp bê tông xi măng đá 1x2 M150 dày 10cm.

+ Lớp cấp phối đá dăm (lớp dưới) dày 10cm, lu lèn K ≥0,95.

+ Lớp đất nền nguyên thổ, lu lèn đạt K ≥0,95.

đ. Phần gờ chặn hè đường: Tại mép ngoài vỉa hè dọc hai bên tuyến xây dựng gờ chặn bằng bê tông đá 1x2 M200.

9.2.6. Phần sơn đường và biển báo:

Bố trí biển báo tại các ngã ba đầu tuyến, các điểm giao nhau với đường nhánh, nơi bố trí vạch sơn cho người đi bộ thường xuyên qua lại, ... và sơn đường bằng sơn phản quang theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

9.2.7. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước:

- Xây dựng hệ thống thoát nước 2 bên tuyến bằng cống tròn bê tông cốt thép Ø80cm đoạn từ Km0+025,00 đến Km0+129,00 và đoạn từ Km0+154,00 đến Km0+204,00.

- Xây dựng hệ thống thoát nước 2 bên tuyến bằng mương bê tông 80xH đoạn từ Km0+000,00 đến Km0+025,00; đoạn từ Km0+129,00 đến Km0+154,00 và đoạn từ Km0+204,00 đến cuối tuyến.

- Xây dựng hệ thống thoát nước 2 bên tuyến bằng cống tròn bê tông cốt thép Ø60cm đoạn từ Km0+254,00 đến cuối tuyến.

- Cải tạo hệ thống thoát nước Ø100cm đường Quốc lộ 1K đoạn cầu vượt băng qua tuyến ống nước thô Ø1800mm.

- Lưới chắn rác bằng thép được mạ kẽm nhúng nóng kích thước 1020x550x173mm. Miệng thu nước xây mới bằng bê tông cốt thép kích thước 1150x550x600mm. Mỗi cửa thu nước lắp thêm 02 van ngăn mùi làm bằng inox SUS 304, gắn trên ống dẫn thoát nước bằng nhựa PVC-U (PN8) đường kính 355mm dày 10,90mm.

9.2.8. Quy mô thiết kế hệ thống chiếu sáng:

- Tổng số chiều dài chiếu sáng xây dựng mới: 764m.
- Tổng số cần đèn đơn dài 3m xây dựng mới: 24 cần.
- Tổng số cần đèn đôi dài 3m xây dựng mới: 02 cần.
- Tổng số cần đèn ba dài 3m xây dựng mới: 02 cần.
- Tổng số trụ sắt tráng kẽm cao 10m xây dựng mới: 21 trụ.
- Tổng số tủ điều khiển chiếu sáng xây dựng mới: 28 tủ.
- Tổng số đèn Led 120W xây dựng mới 24 đèn.
- Tổng số đèn Led pha 210W xây dựng mới 12 đèn.

Nguồn điện: Công trình được nhận nguồn từ lưới hạ thế hiện hữu trên các tuyến đường. Tại đây lắp đặt tủ điều khiển chiếu sáng và lắp điện kế 1 pha cấp nguồn cho tủ điều khiển.

9.2.9. Phần tín hiệu giao thông:

- Tổng số trụ đèn tín hiệu hiện hữu thu hồi: 03 trụ.
- Tổng số trụ đèn tín hiệu cao 6,3m tay vươn 9m xây dựng mới: 04 trụ.
- Tổng số trụ đèn tín hiệu cao 6,3m tay vươn 11m xây dựng mới: 02 trụ.
- Tổng số trụ đèn tín hiệu cao 4,2m (chữ I) xây dựng mới: 01 trụ.
- Tổng số trụ đèn chớp vàng cao 4,2m (chữ I) xây dựng mới: 02 trụ.
- Tổng số tủ điều khiển: 02 tủ.

Nguồn điện: Công trình được nhận nguồn từ lưới hạ thế hiện hữu trên các tuyến đường. Tại đây lắp đặt tủ điều khiển và lắp điện kế 1 pha cấp nguồn cho tủ điều khiển.

9.2.10. Giải pháp thiết kế cầu vượt tuyến ống nước thô Ø1800mm và Ø2400mm:

- Xây dựng cầu vượt băng qua tuyến ống nước thô Ø1800m bằng bê tông cốt thép dự ứng lực B=53,50m, L=12,70m.

- Xây dựng cầu vượt băng qua tuyến ống nước thô Ø2400m bằng bê tông cốt thép dự ứng lực B=15,00m, L=12,70m.

10. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn :

11.1 Số bước thiết kế: 2 bước.

11.2 Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a. Quy chuẩn, tiêu chuẩn khảo sát

*+ Tiêu chuẩn khảo sát địa hình:*

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ: QCVN 04:2009/BTNMT;

- Công trình thủy lợi thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế: TCVN 8478:2018;

- Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung - TCVN 9398:2012;

- Khảo sát cho xây dựng – nguyên tắc cơ bản: TCVN 4419-1987;

- Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu TCCS41:2022/TCĐBVN;

- Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát TCCS 31:2020/TCĐBVN;

- Quy phạm đo vẽ địa hình phần ngoài trời 96 TCN 43-90;

- Quy chuẩn quốc gia về xây dựng lưới độ cao QCVN 11:2008/BTNMT;

- Thông tư 68/2015/TT-BTNMT ngày 22/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản

đồ địa hình và cơ sở dữ liệu trên nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000.

- Các quy trình, quy phạm liên quan khác.

*+ Tiêu chuẩn, quy trình khảo sát địa chất:*

- Tiêu chuẩn về khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437:2012;

- Đất xây dựng – Phân loại TCVN 9747:1993;

- Đất xây dựng – phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển, bảo quản hiện hành về thí nghiệm mẫu trong phòng thí nghiệm và hiện trường TCVN 2683 – 2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm TCVN 4195-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm TCVN 4196-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm TCVN 4197-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm TCVN 4198-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm TCVN 4199-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông trong phòng thí nghiệm TCVN 4200-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm TCVN 4202-2012;

- Đất xây dựng, phương pháp thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn TCVN 9351-2012;

- Tiêu chuẩn thí nghiệm độ bền nén của lớp đất dính ASTM D2166;

- Các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn khảo sát địa chất và địa hình hiện hành khác.

b. Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế:

| STT | TÊN TIÊU CHUẨN | SỐ HIỆU |
|---|---|---|
| I./ | Tiêu chuẩn thiết kế | |
| a) | Đường bộ | |
| 1 | Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế | TCVN 13592-2022 |
| 2 | Tiêu chuẩn thiết kế đường ôtô | TCVN 4054-05 |

| STT | TÊN TIÊU CHUẨN | SỐ HIỆU |
|---|---|---|
| 3 | Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm – yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế theo chỉ số kết cấu (SN) | TCCS 37:2022/TCĐBVN |
| 4 | Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm – các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế | TCCS 38:2022/TCĐBVN |
| 5 | Tiêu chuẩn khảo sát- thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu | TCCS 41:2022/TCĐBVN |
| 6 | Áo đường mềm-Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 |
| 7 | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ | QCVN 41:2024/BGTVT |
| b) | Hạ tầng kỹ thuật | |
| 1 | Tiêu chuẩn thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài | TCVN 7957-2023 |
| 2 | Tiêu chuẩn ống bê tông cốt thép thoát nước | TCVN 9113-2012 |
| 3 | Cống hộp bê tông cốt thép | TCVN 9116:2012 |
| 4 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép | TCVN 9115:2019 |
| c) | Tiêu chuẩn vật liệu | |
| 1 | Quy chuẩn quốc gia về thép làm cốt bê tông | QCVN 07:2019/BKHCN |
| 2 | Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 7570:2006 |
| 3 | Cốt liệu cho bê tông và vữa – PP thử | TCVN 7572:2006 |
| 4 | Nước cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4506-2012 |
| 5 | Ximăng poocläng – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 2682:2020 |
| 6 | Ximăng poocläng hỗn hợp – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 6260:2020 |
| 7 | Đất xây dựng – Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu | TCVN 2683:2012 |
| 8 | Xi măng – Yêu cầu chung về phương pháp về phương pháp thử cơ lý | TCVN 4029:1985 |
| 9 | Xi măng poocläng bền sun phát | TCVN 6067:2018 |

| STT | TÊN TIÊU CHUẨN | SỐ HIỆU |
|---|---|---|
| 10 | Phụ gia hóa học cho bê tông | TCVN 8826:2011 |
| 11 | Thép cốt bê tông – Phần 1: Thép thanh tròn trơn | TCVN 1651-1:2018 |
| 12 | Thép cốt bê tông – Phần 2: Thép thanh vằn | TCVN 1651-2:2018 |
| 13 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 5574:2018 |
| 14 | Vữa xây dựng – Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4314:2022 |
| d) | Tiêu chuẩn thi công, nghiệm thu | |
| 1 | Thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép | TCVN 9115:2012 |
| 2 | Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu | TCVN 8859: 2011 |
| 3 | Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu | TCVN 8857:2011 |
| 4 | Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu | TCVN 9436-2012 |
| 5 | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu | TCVN 4447:2012 |
| 6 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm. | TCVN 9345:2012 |
| e) | An toàn lao động và phòng chống cháy nổ | |
| 1 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình | QCVN 06:2022/TT-BXD |
| 2 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn trong xây dựng | QCVN 18:2021/BXD |
| 3 | Quy phạm về tổ chức thi công | TCVN 4055:2012 |
| 4 | An toàn điện trong xây dựng | TCVN 4036:1985 |
| f) | Khai thác, bảo dưỡng | |
| 1 | Quy trình bảo trì Ban hành kèm theo Quyết định số 2320/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải | 2320/QĐ-BGTVT |

| STT | TÊN TIÊU CHUẨN | SỐ HIỆU |
|---|---|---|
| 2 | Thông tư 52/2013/TT-BGTVT quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ | TT 52/2013/TT-BGTVT |
| 3 | Thông tư 20/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 52/2013/TT-BGTVT | TT 20/2014/TT-BGTVT |
| 4 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì | TCVN-9343:2012 |
| 5 | Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. | - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.<br>- Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/08/2021 hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định trên. |

12. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư xây dựng: 411.987.679.658 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm mười một tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng)*. Trong đó:

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **Chi phí** |
|---|---|---|---|
| | Tổng mức đầu tư | Đồng | 411.987.679.658 |
| 1 | Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật | Đồng | 327.138.719.254 |
| 2 | Chi phí xây dựng | Đồng | 32.451.136.912 |
| 3 | Chi phí quản lý dự án | Đồng | 731.389.624 |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | Đồng | 2.122.071.685 |
| 5 | Chi phí khác | Đồng | 1.048.549.511 |
| 6 | Chi phí dự phòng | Đồng | 48.495.812.672 |

13. Tiến độ thực hiện dự án:

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2025.
- Thực hiện dự án: Năm 2025 - 2028.

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố Dĩ An.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

**Điều 2.** Sau khi Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án công trình: Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 1K đến Đường số 2 Khu công nghiệp Dapark được phê duyệt, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Dĩ An có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng các quy định hiện hành .

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND thành phố, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Dĩ An và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- CT, PCT Nguyễn Thanh Huy;
- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH thành phố ;
- Phòng KT, HT&ĐÔT thành phố;
- LĐVP, CV (TH, ĐT);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hồng**